

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 4/ NĂM 2019

(Từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	492,12	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	492,12	0	0	0		
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		536,47	46	474	240		88,4
2	Sản lượng cao su	Tấn	15.300	16,8	1.458,0	1.613,7	90,4	9,5
2.1	Sản lượng khai thác	"	12.300	16,1	1.199,4	1.404,2	85,4	9,8
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	0,7	258,6	209,5	123,4	8,6
2.3	Sản lượng chế biến	"	15.300	0,0	2.292,1	2.509,8	91,3	15,0
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		0,0	418,5	262,8	159,2	
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	15.300	0,0	1.873,6	2.247,0	83,4	12,2
a	SVR CV 50, 60	"	500	0,0	81,1	162,5	49,9	16,2
b	SVR 3L, 5	"	4.600	0,0	583,0	512,9	113,7	12,7
c	SVR 10, 20	"	2.700	0,0	602,0	916,9	65,7	22,3
d	RSS	"	2.500					
e	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.000	0,0	457,7	547,4	83,6	9,2
f	Ngoại hạng	"		0,0	149,8	107,3	139,6	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	15.500	469,8	2.772,4	2.678,6	103,5	17,9
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	262,1	825,2	1.212,7	68,0	16,5
a	Trực tiếp	"	5.000	262,1	825,2	1.212,7	68,0	16,5
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	10.500	207,7	1.947,2	1.465,9	132,8	18,5
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.670		523,3	882,7	59,3	31,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	33,00	32,9	31,1	36,3	85,8	94,4
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	34,30	32,4	33,1	37,5	88,3	96,5
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.472,2	1.397,5	1.428,7	1.651,0	86,5	97,0
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	32,14	33,56	30,3	35,3	85,8	94,3
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.361.000	366.267	1.178.978	2.002.146	58,9	16,0
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	728.534	27.768	191.091	240.195	79,6	26,2
3.1	Mủ cao su	"	508.970	19.868	91.483	98.237	93,1	18,0
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	412.550	19.868	76.641	85.974	89,1	18,6
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	96.420	0	14.842	12.263	121,0	15,4
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	219.564	7.900	99.608	141.958	70,2	45,4
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	229.789	6.900	90.951	138.695	65,6	39,6
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	37.789	0	2.478	14.285	17,3	6,6
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	75.199	15.583	49.226	19.984	246,3	65,5
5.1	Thuế GTGT	"	15.000	557	3.035	3.907	77,7	20,2
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	42.179	15.000	25.200	0		59,7
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	15.000	0	18.464	14.363	128,6	123,1
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	22	2.498	1.687	148,1	83,3
5.7	Thuế tài nguyên	"		4	23	24	95,4	
5.8	Thuế khác	"	20	0	7	3	223,3	33,5

P. PHÒNG KẾ HOẠCH

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH

Nguyễn Tiến Đại

Bình Phước, ngày 09 tháng 5 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hồ Cường